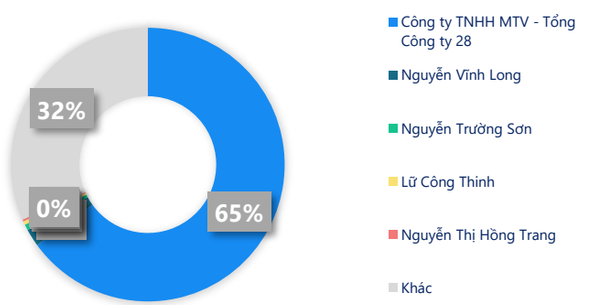
CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

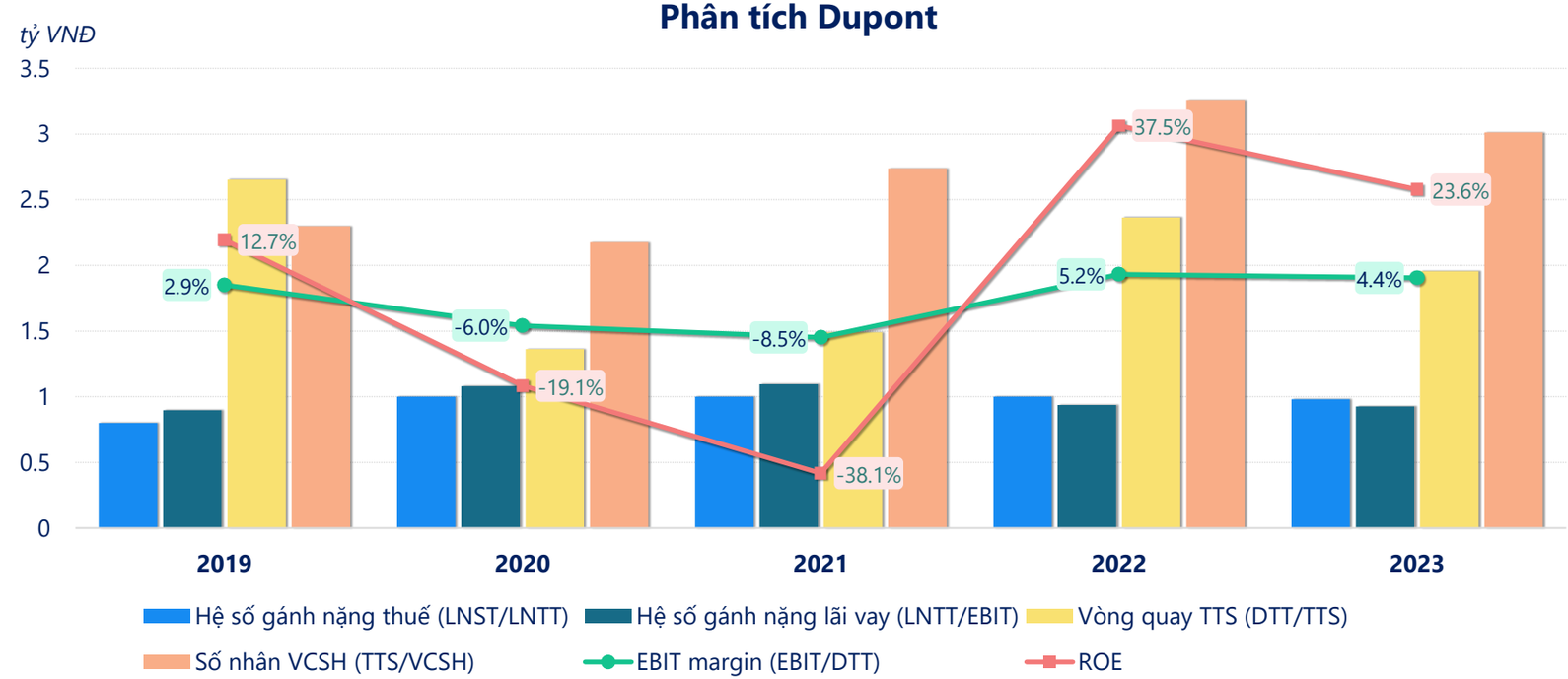
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,401 - 8,215
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	4,863,386
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,280
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.56
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
AG1	59.8%	2.2%	6.5%	2.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

269

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00| 2.4%

LN sau thuế

2023

10.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00| -15.6%

ROE

2023

23.6%

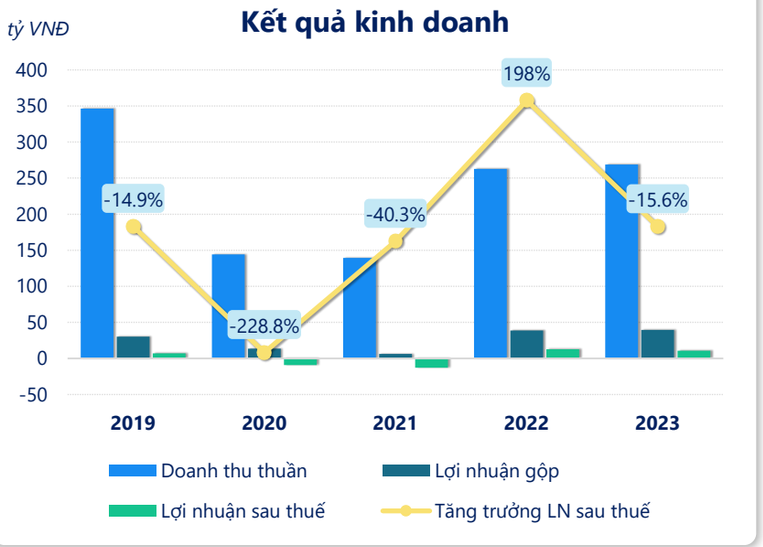
+/- YoY: ▼ 13.9%

ROA

2023

7.8%

+/- YoY: ▼ 3.7%



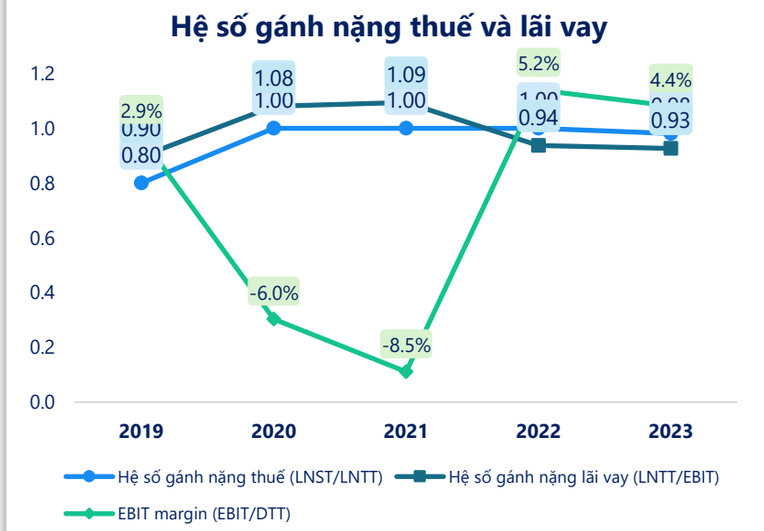
Kết quả kinh doanh **AG1** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **269.0** tỷ đồng **tăng 2.44%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.6%** chỉ còn **10.80** tỷ đồng.

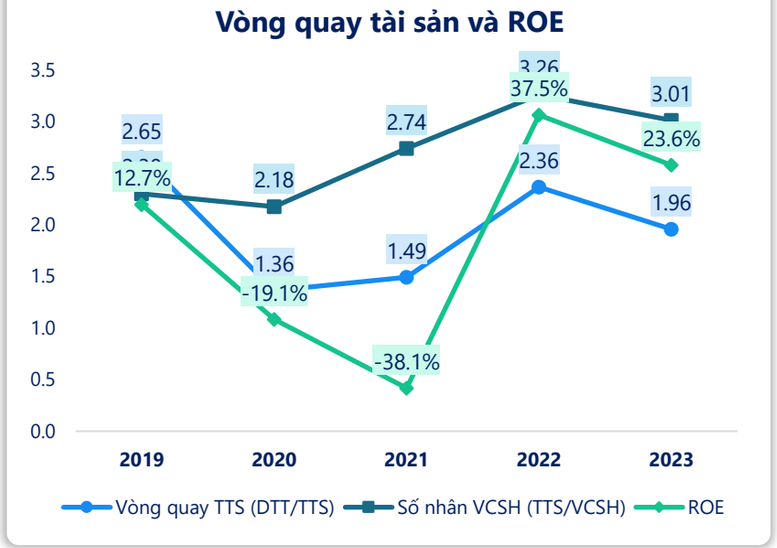
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.42%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.





Vòng quay tổng tài sản đạt **1.96**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

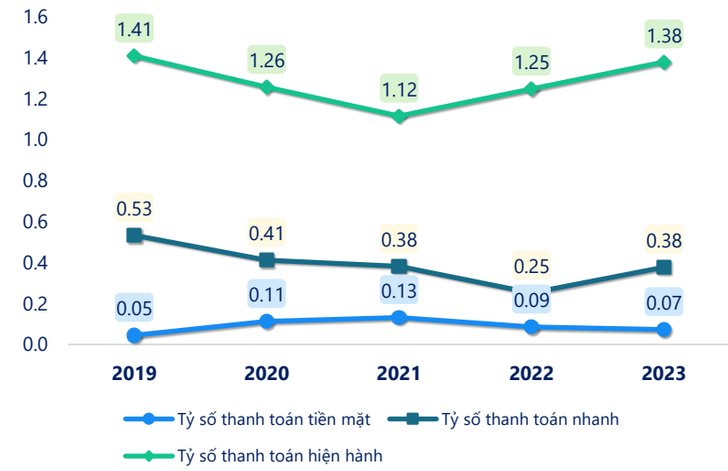
Phải thu ngắn hạn



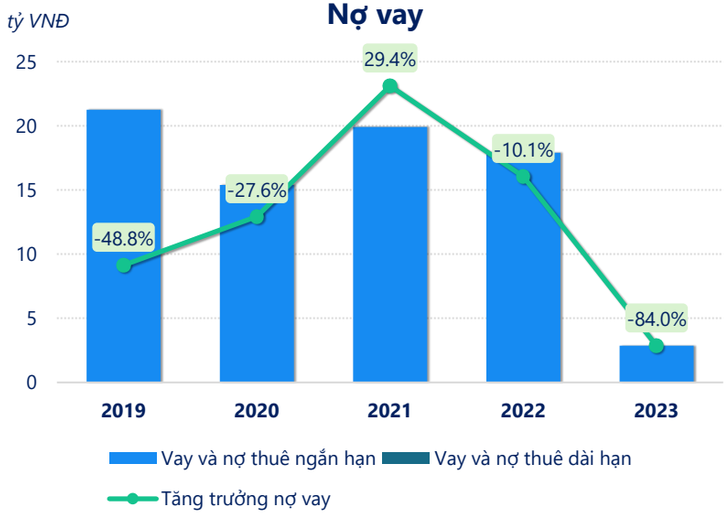
Hàng tồn kho



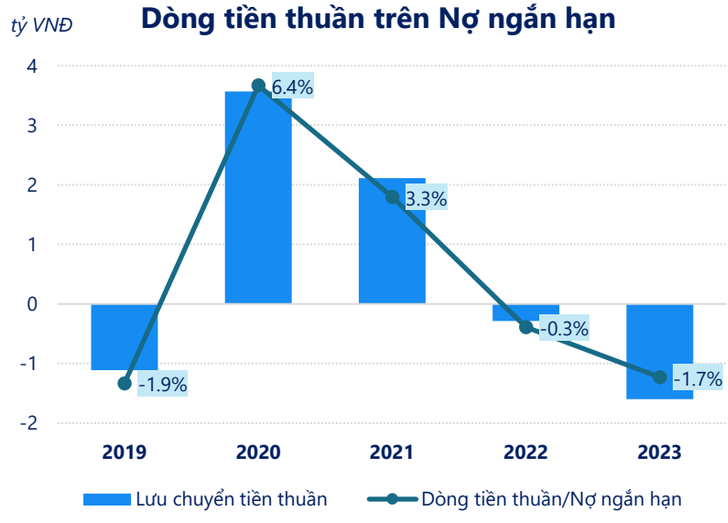
Chỉ số thanh khoản



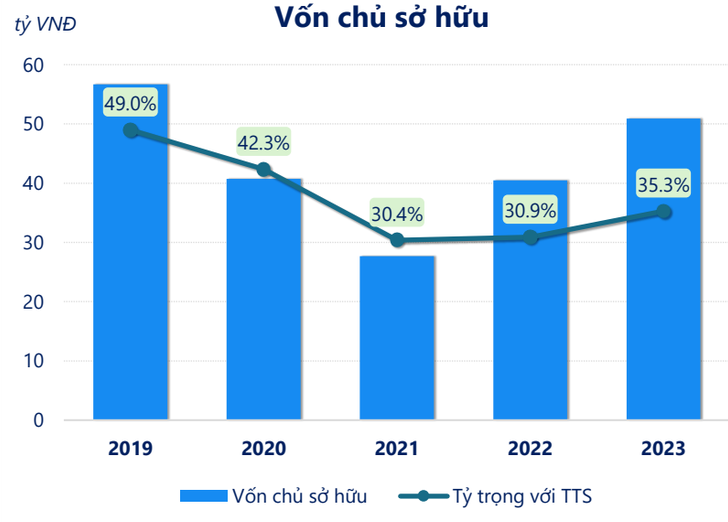
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**144**	**131**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	129	113	13.9%
Tiền và tương đương tiền	6.80	7.75	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	26.6	13.4	98.5%
Hàng tồn kho	93.4	90.1	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.67	8.4%
Tài sản dài hạn	**15.5**	**18.1**	**-14.4%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.2	17.2	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.25**	**0.83**	**-69.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.2	90.6	2.9%
Nợ ngắn hạn	**93.2**	**90.6**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	17.9	-84.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.9	64.0	10.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn chủ sở hữu	**50.9**	**40.5**	**25.7%**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**347**	**144**	**140**	**263**	**269**
Giá vốn hàng bán	316	131	133	224	230
Lợi nhuận gộp	**30.3**	**13.4**	**6.26**	**38.5**	**39.3**
Doanh thu HĐTC	2.03	0.77	0.53	3.99	2.55
Chi phí TC	1.94	0.88	1.70	4.06	1.32
Chi phí lãi vay	**1.04**	**0.69**	**1.13**	**0.86**	**0.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.37	2.92	1.97	2.94	2.40
Chi phí QLDN	22.3	19.6	16.7	23.1	27.2
LN thuần từ HĐKD	**6.74**	**-9.26**	**-13.6**	**12.5**	**11.0**
Lợi nhuận khác	2.26	-0.02	0.61	0.32	0.03
LN trước thuế	**9.01**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.20**	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	15.4	-2.49	4.67	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.21	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.1	-11.7	4.64	-1.58	-15.0
Tiền đầu kỳ	3.77	2.67	6.22	8.37	7.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.11**	**3.57**	**2.11**	**-0.29**	**-1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.03	-0.33	0.65
Tiền cuối kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80